



CHUYÊN ĐỀ 1

**TỔNG QUAN VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

PHẦN I - THÔNG TIN TỔNG QUAN VỀ TRƯỜNG



- **Tên trường (Tiếng Việt):** Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh
- **Tên trường (Tiếng Anh):** Ho Chi Minh City University of Industry and Trade
- **Bộ chủ quản:** Bộ Công Thương
- **Địa chỉ:** 140 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
- **Số điện thoại liên hệ:** (028) 38161673 - (028) 38163319
- **Email:** info@hufi.edu.vn
- **Website:** <https://huit.edu.vn>

I. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN

1982: Sau ngày thống nhất đất nước, nhu cầu cán bộ công nhân viên chức các ngành, các địa phương ở miền Nam rất lớn. Ngày 09/09/1982 Bộ Công nghiệp Thực phẩm ban hành quyết định 986/CNTP về việc thành lập trường Cán bộ Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh nhằm bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ kinh tế kỹ thuật cho ngành công nghiệp thực phẩm tại phía Nam.

1986: Đại hội lần thứ VI của Đảng xác định đất nước tiến hành đổi mới, nền kinh tế khởi sắc kéo theo nhu cầu lao động là rất lớn. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Thực phẩm (tiền thân của Bộ Công nghiệp) đã ký quyết định số 25/CNTP-TCCB, nâng cấp thành Trường Trung học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh nhằm đáp ứng việc đào tạo nhân lực kỹ thuật lành nghề về Công nghiệp Thực phẩm.

2001: Với quyết tâm của các thế hệ công chức viên chức là đưa nhà trường phát triển lên tầm cao mới, kết quả phấn đấu không ngừng nghỉ đã được đền đáp là Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký quyết định số 18/QĐ-BGD&ĐT-TCCB, nâng cấp thành Trường Cao đẳng Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh.

2010: Xu thế hội nhập và kết quả phát triển không ngừng của nhà trường, từ ngày 23/02/2010 trường chính thức trở thành Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh theo quyết định số 284/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ.



2023: Từ ngày 01/7/2023, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh chính thức khoác lên mình một diện mạo mới – với tên gọi mới là Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh với tên viết tắt HUIT (Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 1-7-2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Công Thương TP Hồ Chí Minh). Đây là cột mốc đánh dấu bước phát triển mới trong đào tạo đa ngành và đa bậc học, thực hiện mục tiêu chiến lược của Trường trở thành trường Đại học ứng dụng, đổi mới sáng tạo hàng đầu trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

II. TÂM NHÌN SỨ MẠNG, GIÁ TRỊ CỐT LÕI, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

1. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, kiến thức và kỹ năng đáp ứng nhu cầu của xã hội; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực; thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.

Mission

Our mission is to foster the development of ethically grounded, knowledgeable, and proficient human resources, dedicated to addressing the evolving needs of society; to conduct scientific research, technology transfer, and develop multidisciplinary industries, commerce, and services; to fulfill social responsibilities, serve the community, and integrate internationally.

2. Tầm nhìn

Trở thành đại học nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo có vị thế trên thế giới, tiên phong trong lĩnh vực công thương

Vision

Our vision is to become a globally renowned university, recognized for its excellence in research, practical application, and innovative creativity, pioneering in the field of industry and trade.

3. Các giá trị cốt lõi

Nhân văn - Đoàn kết - Đổi mới - Tiên phong

Core values

Humanity - Unity - Innovation – Trailblazing

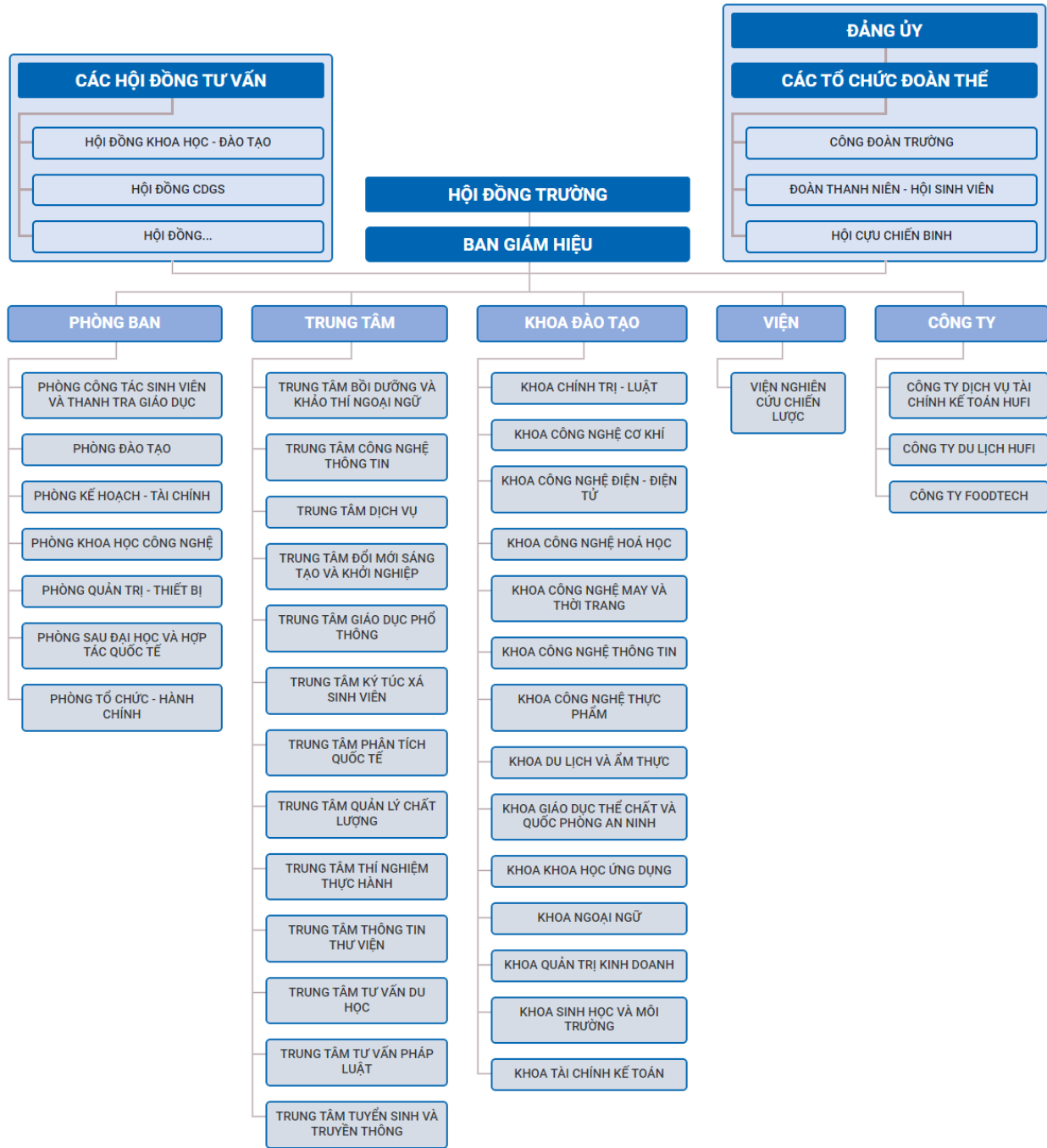
4. Triết lý giáo dục

Học tập chủ động, làm việc sáng tạo, sống có trách nhiệm

Educational philosophy

Learning actively, working creatively, living responsibly

III. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



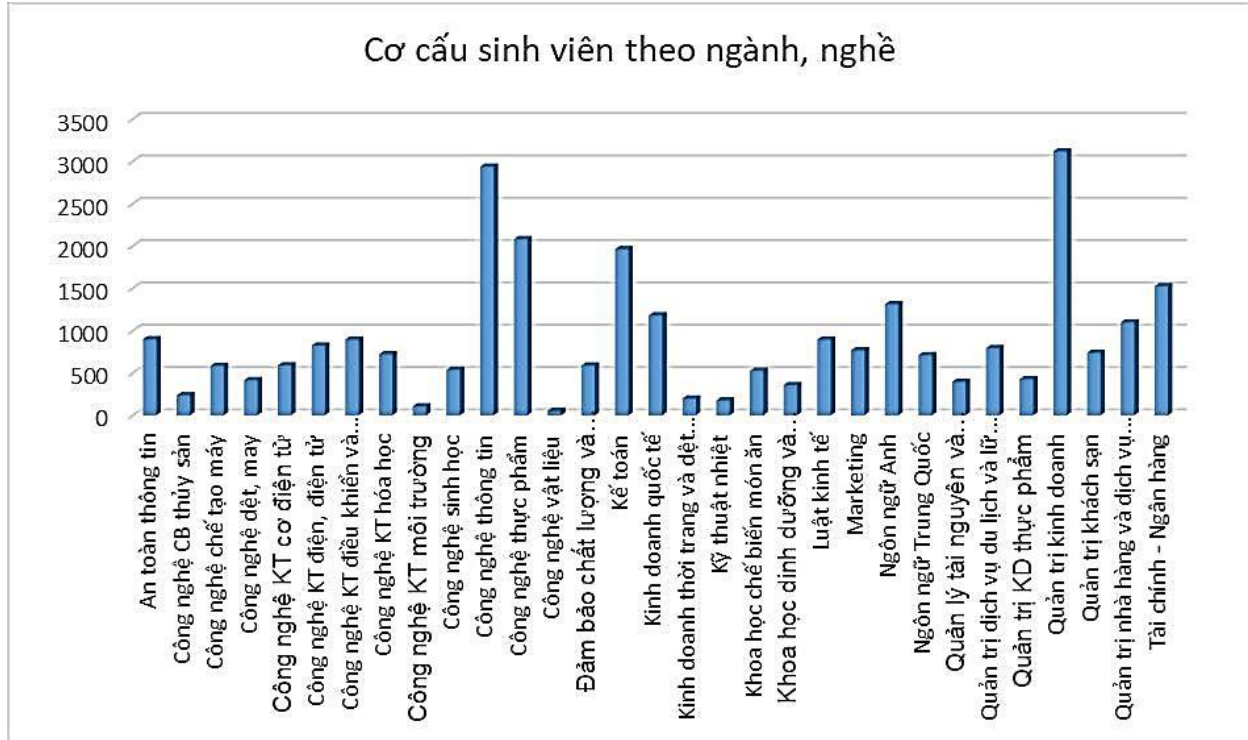
IV. QUY MÔ ĐÀO TẠO

Tổng số sinh viên tham gia học tập trong năm học 2022-2023 (tính đến ngày 15/07/2023) là 29.592 sinh viên, bao gồm:

Đại học chính quy : 29.339 sinh viên

Đại học liên thông : 253 sinh viên

Bảng 1. Biểu đồ cơ cấu số lượng sinh viên theo ngành



Bảng 2. Các ngành đào tạo trình độ thạc sỹ

STT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	KHOA QUẢN LÝ
1	8420201	Công nghệ sinh học	Sinh học và Môi trường
2	8540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
3	8520320	Kỹ thuật môi trường	Sinh học và Môi trường
4	8520301	Kỹ thuật hóa học	Công nghệ Hóa học
5	8520103	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ Cơ khí
6	8340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh

7	8340201	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán Tài chính
8	8520201	Kỹ thuật điện	Công nghệ Điện - Điện tử
9	8480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
10	8810104	Quản trị khách sạn - Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Du lịch và Ẩm thực

Bảng 3. Các ngành đào tạo trình độ tiến sỹ

STT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	KHOA QUẢN LÝ
1	9440301	Khoa học môi trường	Khoa Sinh học và Môi trường
2	9540101	Công nghệ thực phẩm	Khoa Công nghệ thực phẩm
3	9340101	Quản trị kinh doanh	Khoa Quản trị Kinh doanh

V. QUY MÔ NHÂN LỰC

Nguồn nhân lực là tiền đề cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường. Cơ chế, chính sách về thu hút và phát triển nguồn nhân lực đã được Nhà trường chú trọng, đây là hành lang pháp lý thuận lợi, đồng thời cũng tạo động lực cho việc thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng. Bên cạnh các chính sách về thu hút được quy định khá cụ thể, trong những năm qua Trường thường xuyên tiến hành sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy và nhân sự theo hướng tinh gọn, giảm các đầu mối. Từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động trong công tác quản lý của Nhà trường, nhằm đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ công nghệ số.

Bảng 4. Cơ cấu VC-NLĐ theo trình độ

TT	Trình độ	Năm học 2021-2022 (tính đến 31/7/2022)	Năm học 2022-2023 (tính đến 31/7/2023)
1	GS.PGS	22	36
		(2GS, 21 PGS)	(2GS, 34 PGS)
2	Tiến sỹ	130	169
3	Thạc sỹ	424	469

4	Đại học	116	54
5	Dưới đại học	74	45
	Tổng cộng	737	773

Số lượng giảng viên năm 2023 đạt 547 người (tăng 41 người so với năm 2022), chiếm 70,7% so với tổng số nhân lực của Trường. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sỹ trở lên so với tổng số giảng viên đạt 37,5%.

Bảng 5. Cơ cấu đội ngũ giảng viên

STT	Đội ngũ Giảng viên, giáo viên	Năm học 2021-2022 (tính đến 31/7/2022)	Năm học 2022-2023 (tính đến 31/7/2023)
1	GS.TS	3	2
2	PGS.TS	12	34
3	Tiến sỹ	88	169
4	Thạc sỹ	403	342
	Tổng cộng	506	547

VC-NLĐ khối hành chính, phục vụ năm 2023 có 188 người tăng 16 người so với năm 2022. Tỷ lệ VC-NLĐ hành chính, phục vụ trên tổng số VC-NLĐ toàn trường đạt 24,3% còn cao so với mục tiêu và định hướng phát triển của Trường.

Bảng 6. Cơ cấu đội ngũ nhân viên hành chính và phục vụ

STT	Đội ngũ nhân viên hành chính và phục vụ	Năm học 2021-2022 (tính đến 31/7/2022)	Năm học 2022-2023 (tính đến 31/7/2023)
1	Tiến sỹ	0	0
2	Thạc sỹ	0	91
3	Đại học	98	52
4	Dưới đại học	74	45

	Tổng cộng	172	188
--	------------------	------------	------------

VI. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Hiện tại ở Thành phố Hồ Chí Minh, HUIT có 7 cơ sở giáo dục, đào tạo và dịch vụ với tổng diện tích đất hơn 6Ha, các cơ sở được đầu tư khang trang, hiện đại, đáp ứng điều kiện của một cơ sở giáo dục đại học.



Cơ sở số 1: Trụ sở chính (Địa chỉ: 140 Lê Trọng Tấn, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh)

Đây là trụ sở chính của Nhà trường, với diện tích hơn 1,1 Ha, là cơ sở giảng dạy các học phần lý thuyết, thực hành công nghệ thông tin, đồng thời cũng là nơi tập trung các đơn vị hành chính và một số khoa đào tạo. Cơ sở này được đầu tư khang trang, đầy đủ tiện nghi, có những không gian học tập mở và phát triển kỹ năng toàn diện cho sinh viên. Với 120 phòng học lý thuyết hiện đại, thoáng rộng, được trang bị hệ thống máy lạnh, máy chiếu, wifi tốc độ cao phục vụ cho dạy học. Hệ thống camera hiện đại hỗ trợ giám sát quá trình dạy và học, giúp nâng cao tương tác trên lớp và chất lượng dạy học, 01 giảng đường lớn với sức chứa hơn 400 chỗ. Cơ sở này còn có 21 phòng thực hành công nghệ thông tin với 1000 máy tính kết nối hệ thống mạng giúp người học học tập sáng tạo cũng như rộng mở các cơ hội

ngiên cứu phát triển giải pháp và phần mềm quản lý phục vụ yêu cầu doanh nghiệp và xã hội.



Một góc của cơ sở 1 – Tòa nhà A, B và Trung tâm thông tin thư viện



Phòng học lý thuyết



Phòng thực hành công nghệ thông tin



Trung tâm thông tin thư viện

Thư viện là một quần thể kiến trúc hiện đại bao gồm: Khu vực tự học và khu vực phòng máy tính, khu đọc sách, cổng vào trung tâm thư viện quét thẻ từ với hơn 10.000 đầu

sách tập trung ở các lĩnh vực về khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh doanh. Song song đó, hệ thống thư viện điện tử kết nối với hệ thống e-learning. Ngoài ra, thư viện còn được trang bị các công nghệ thiết bị quản lý thư viện hiện đại và tiên tiến như mượn - trả sách tự động... **Ngoài ra**, còn có phòng thuyết trình, phòng nghiên cứu, phòng thảo luận nhóm, phòng xem phim, phòng hội thảo trực tuyến, không gian truyền thông sáng tạo...



Không gian tầng 1 của Trung tâm thông tin thư viện



Một góc học tập trong Trung tâm thông tin thư viện



Phòng mô phỏng hoạt động nghề nghiệp kế toán

Cơ sở 2: Trung tâm Thí nghiệm Thực hành (Địa chỉ: 93 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)

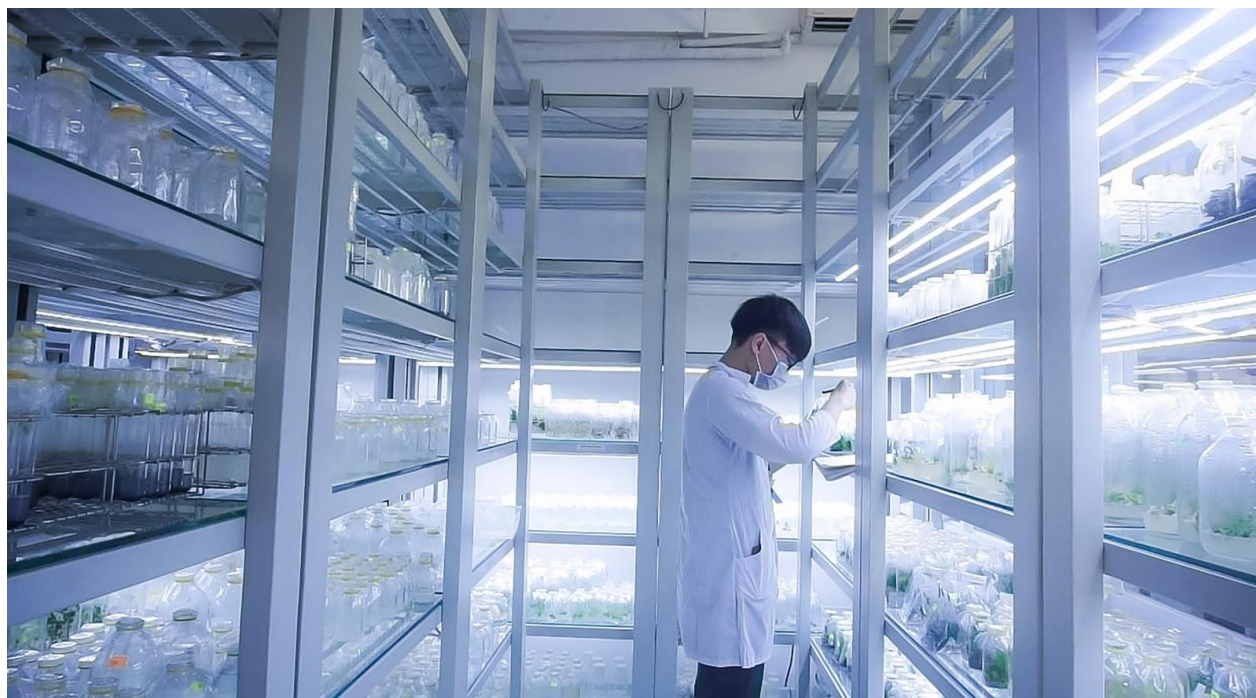
Cơ sở này với diện tích 4000 m², được xây dựng tạo thành một khu thí nghiệm, thực hành cho tất cả sinh viên của các khoa thuộc khối hóa, sinh học cho sinh viên các Khoa: Công nghệ Thực phẩm; Công nghệ Sinh học; Công nghệ Hóa học; Tài nguyên Môi trường và Biến đổi Khí hậu; Thủy Sản; Du lịch & Ẩm thực. Cơ sở này còn phục vụ công tác nghiên cứu khoa học cho sinh viên, giảng viên với những thiết bị máy móc hiện đại. Cơ sở được xây dựng thành 02 giai đoạn, hiện nay công trình đã hoàn thành giai đoạn 1, đã đưa vào sử dụng (có khoảng 70 phòng thực hành, thí nghiệm các loại). Đầu năm 2020, Nhà trường đang tiếp tục giai đoạn 2, khi hoàn thành sẽ hợp nhất tạo thành tổng thể với 04 Block nhà khép kín hiện đại.



Trung tâm thí nghiệm thực hành



Thiết bị thí nghiệm phân tích hóa sinh



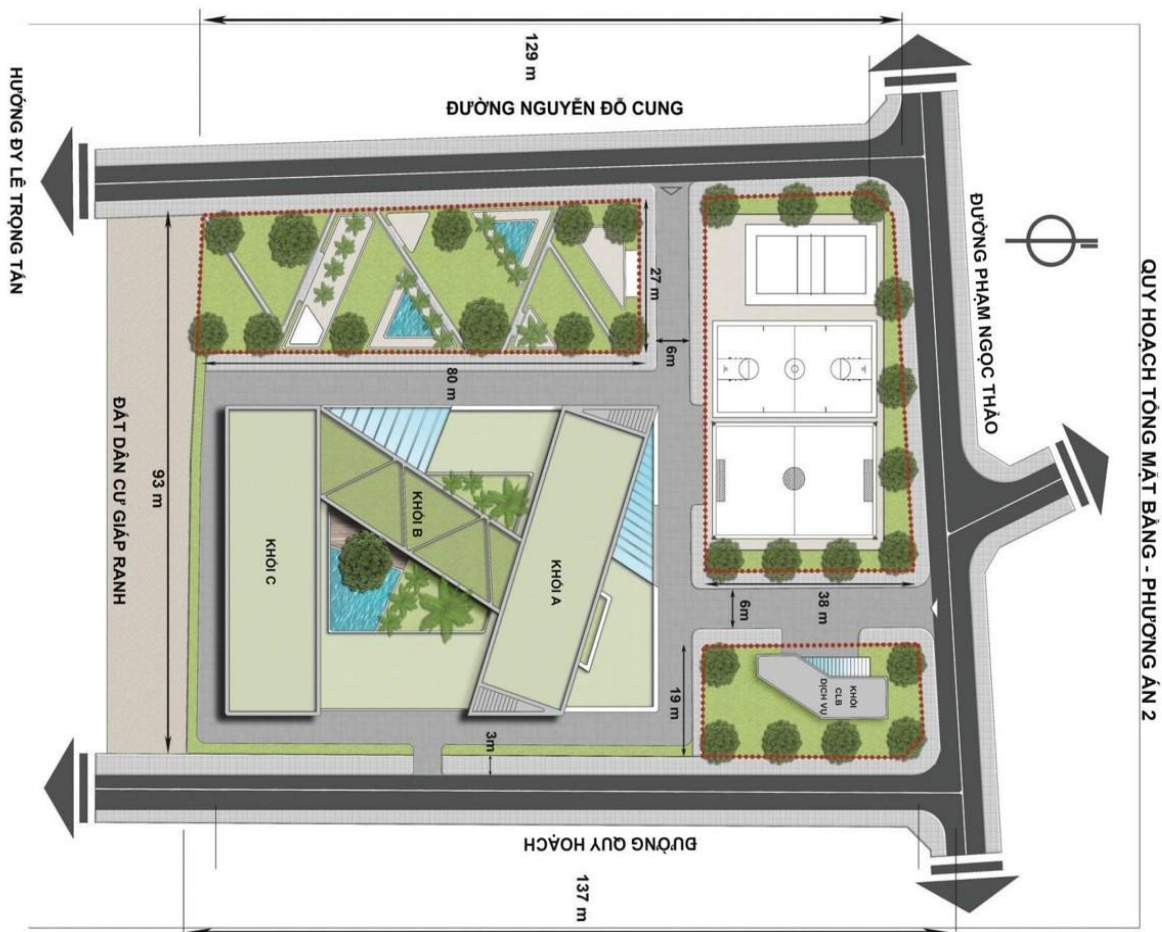
Phòng thực hành Công nghệ Tế bào

Cơ sở 3: Khoa Giáo dục thể chất và Quốc phòng an ninh (Địa chỉ: 73/1 Nguyễn Đỗ Cung, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)



Cơ sở 3, Khoa Giáo dục Thể chất và Quốc phòng an ninh

Cơ sở này với diện tích gần 1,6Ha, đang trong giai đoạn thiết kế xây dựng. Hiện trạng, cơ sở này đang được sử dụng cho các hoạt động dạy học các môn giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng an ninh. Với 01 sân bóng mini, 02 sân bóng chuyên và 01 nhà thi đấu cầu lông. Trước mắt, cơ sở này đã tạo một môi trường thể dục, thể thao cho các đối tượng sinh viên và cán bộ, giảng viên của Nhà trường. Dự án, trong tương lai, cơ sở này sẽ là khu tổng hợp với tòa nhà 8 tầng (là nơi đào tạo cho các Khoa: Công nghệ điện-điện tử, Công nghệ cơ khí, May-Thời trang, Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn) và các phòng thể dục, thể thao hiện đại. Trong khuôn viên sẽ có các sân bóng đá, bóng chuyên, cầu lông, bóng bàn và hồ bơi.



Bản thiết kế cơ sở 73/1 Nguyễn Đỗ Cung, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 4: Trung tâm Giáo dục phổ thông (địa chỉ: 247 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, TP. HCM) và **xưởng thực hành bia** (địa chỉ: 337 Tân Kỳ Tân Quý, P.Tân Quý, Q.Tân Phú, TP. HCM)

Cơ sở này với diện tích 1 Ha, đây là nơi HUFİ đặt một xưởng thực hành sản xuất thực nghiệm bia tươi công nghệ Đức với công suất trung bình một ngày 200 lít. Xưởng thực hành là nơi tổ chức thực hành các học phần liên quan đến công nghệ hóa, công nghệ sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ môi trường. Ngoài xưởng thực hành công nghệ bia tươi, nơi đây phần lớn khuôn viên dành cho Trung tâm Giáo dục phổ thông - cơ sở giáo dục đối tượng học sinh THPT. Với 25 phòng học lý thuyết và thực hành các loại, 12 phòng bán trú, 01 canteen, khu sân vui chơi tạo thành một khu vực khép kín cho việc dạy học và các dịch vụ phục vụ khác cho giáo viên và học sinh.



Trung tâm Giáo dục phổ thông và Xưởng thực hành bia



Xưởng thực hành bia

Cơ sở 5: Cơ sở thực hành cơ khí, điện - điện tử, dinh dưỡng và ẩm thực (Địa chỉ: 31 Chế Lan Viên, P.15, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)

Cơ sở 5 có diện tích 0,4 Ha, đây là nơi học thực hành của sinh viên các Khoa Công nghệ điện – điện tử, Công nghệ Cơ khí, May – Thời trang, Du lịch và Ẩm thực. Với các phòng thí nghiệm, thực hành được thiết kế, đầu tư thiết thực, trước mắt đã đáp ứng được yêu cầu đào tạo cho sinh viên của các khoa ở đây. Trong tương lai, cơ sở này sẽ được chuyển về địa chỉ 73/1 Nguyễn Đỗ Cung, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh (Khi cơ sở này được xây dựng xong).



Cơ sở 4, 31 Chế Lan Viên, P.15, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)



Hình ảnh phòng thực hành của khoa Điện – Điện tử

Cơ sở 6: Cơ sở đào tạo chương trình cao đẳng và Trung học phổ thông (Địa chỉ: 15 Lương Minh Nguyệt, P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, TP. HCM).

Với diện tích 3000 m², 30 phòng học lý thuyết, thực hành và thí nghiệm, đây là địa chỉ đào tạo chương trình cao đẳng và một cơ sở giáo dục THPT. Với các phòng học được trang bị hiện đại, hệ thống máy lạnh và các phòng thí nghiệm, thực hành tạo ra một khu khép kín đảm bảo điều kiện tốt cho việc dạy học.



Cơ sở đào tạo cao đẳng và THPT

Cơ sở 7: Trung tâm Ký túc xá (Địa chỉ: 102-104-106 Nguyễn Quý Anh, P.Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, TP. HCM)

Với tòa nhà 9 tầng – quy mô 96 phòng ở của sinh viên, mỗi phòng có công trình vệ sinh, nhà tắm khép kín, ban công thông thoáng, mỗi phòng trang bị 05 giường tầng cho 10 sinh viên, đảm bảo điện, nước, wifi miễn phí, phục vụ 24/24 giờ/ngày. Ngoài ra KTX còn

đưa vào sử dụng 2 phòng khách với tiêu chuẩn 3 sao, phục vụ cho khách và chuyên gia nước ngoài.



Khu ký túc xá của HUFI

VII. TÓM TẮT THÀNH TÍCH NỔI BẬT CỦA TRƯỜNG

1. Danh hiệu thi đua

NĂM	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
1999	Cờ đơn vị xuất sắc	Quyết định số 6137/QĐ-UBKT ngày 14/10/2099 của Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh
2002	Trường tiên tiến xuất sắc	Quyết định số 2572/QĐ-VP ngày 14/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp
2003	Cờ đơn vị tiên tiến xuất sắc của Bộ giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2224/QĐ-VP ngày 19/05/2003 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo

2004	Cờ đơn vị xuất sắc của Bộ Công nghiệp	Quyết định số 3057/QĐ-VP ngày 17/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp
2005	Cờ đơn vị xuất sắc của Bộ Công nghiệp	Quyết định số 3035/QĐ-BCN ngày 28/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp
2006	Cờ thi đua của Chính phủ	Quyết định số 1371/QĐ-TTg ngày 19/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ
2010	Tập thể lao động xuất sắc	Quyết định số 5513/QĐ –BCT ngày 22/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
2011	Cờ thi đua của chính phủ	Quyết định số 2020/QĐ-TTg ngày 14/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ
2011	Tập thể lao động xuất sắc	Quyết định số 5365/QĐ –BCT ngày 17/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
2013	Cờ thi đua của Bộ Công Thương	Quyết định số 7603/QĐ-BCT ngày 14/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
2013	Cờ Truyền thống của UBND TP. Hồ Chí Minh	Quyết định số 5837/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh
2020	Cờ thi đua của Bộ Công Thương	

2. Hình thức khen thưởng

NĂM	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
1992	Huân chương Lao động hạng ba	
1996	Huân chương Lao động hạng nhì	
2001	Huân chương Lao động hạng nhất	Quyết định số 792/2001/QĐ –CTN ngày 18/10/2001 của Chủ tịch nước
2006	Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ	Quyết định số 660/QĐ-TTg ngày 26/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ
2007	Huân chương Độc lập hạng ba	Quyết định số 121/2007/QĐ-CTN ngày 24/01/2007 của Chủ tịch nước
2012	Huân chương Độc lập hạng nhì	Quyết định số 1911/QĐ-CTN ngày 08 tháng 11 năm 2012 của Chủ tịch nước

2012	Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công Thương tặng	Quyết định số 6136/QĐ-BCT ngày 16/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
2020	Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng	

PHẦN II

KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2023 - 2024

I. CHỦ ĐỀ NĂM HỌC

Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới sáng tạo, tăng cường chuyển đổi số và đẩy mạnh truyền thông định vị rõ nét thương hiệu Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh.

II. CHỈ TIÊU TRỌNG TÂM NĂM HỌC 2023-2024

STT	Nội dung chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Đơn vị thực hiện
I	Tổ chức và quản trị		
1.	Chiến lược phát triển của Nhà trường được ban hành, triển khai và giám sát qua các chỉ số chính, trong đó ít nhất 2/3 số chỉ số được cải thiện hằng năm	100%	Hội đồng Trường, BGH
2.	Kiến toàn chức danh Hiệu trưởng	Tháng 12/2023	Đảng ủy, Hội đồng Trường, BGH
3.	Cập nhật, bổ sung hệ thống văn bản quy chế, quy định nội bộ theo quy định của Luật Giáo dục đại học	Hoàn thành tháng 10/2023	Các đơn vị chức năng
4.	Chiến lược phát triển của Nhà trường được ban hành, triển khai và giám sát qua các chỉ số chính, trong đó ít nhất 2/3 số chỉ số được cải thiện hằng năm	100%	Toàn thể các đơn vị
5.	Hệ thống thông tin quản lý có đầy đủ dữ liệu về người học, giảng viên và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, đồng thời cập nhật đầy đủ dữ liệu trên hệ thống HEMIS	100%	Các đơn vị chức năng
II	Nguồn nhân lực		
6.	Số lượng nhân sự cơ hữu (viên chức, người lao động)	800	Toàn thể các đơn vị
7.	Số lượng giảng viên	600	Các khoa
8.	Số lượng nhân viên	200	Toàn thể các đơn vị
9.	Trình độ giảng viên		Các khoa

	+ Tiến sĩ + Thạc sĩ	210 390	
10.	Học hàm của giảng viên + Giáo sư + Phó Giáo sư	3 37	Các khoa
11.	Tỉ lệ người học quy chuẩn theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo trên giảng viên toàn thời gian	≤ 40	Các khoa
12.	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động, tính trên số giảng viên toàn thời gian	$\geq 80\%$	Các khoa
13.	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ, tính trên số giảng viên toàn thời gian	$\geq 33\%$	Các khoa
14.	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên về chất lượng và hiệu quả giảng dạy	$\geq 75\%$	Các khoa
15.	Cử đi đào tạo tiến sĩ	20 người	Các đơn vị
16.	Cử đi bồi dưỡng lý luận chính trị	10 người	Các đơn vị
17.	Cử đi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý	60 lượt	Các đơn vị
18.	Tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng về dạy học, đánh giá, phát triển chương trình, nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên	300 lượt	Các đơn vị
19.	Tổ chức về đào tạo bồi dưỡng giảng viên nguồn TOT, Coaching về Khởi nghiệp ĐMST	01 lớp	Các đơn vị
20.	Tổ chức tập huấn cho viên chức về sở hữu trí tuệ, tài sản trí tuệ	250 người	Các đơn vị
21.	Bồi dưỡng chức danh hạng giảng viên cho các giảng viên chưa có chứng chỉ bồi dưỡng hạng giảng viên	01 lớp	Các đơn vị
III	Cơ sở hạ tầng		
22.	Khởi công xây dựng dự án cơ sở Dạ Phi cơ	Khởi công	Phòng QTTB
23.	Hoàn công công trình Trung tâm TNTH	Hoàn thành	Phòng QTTB
24.	Số đầu sách giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc tính bình quân trên một ngành đào tạo ở mỗi trình độ đào tạo	≥ 50	Các khoa
25.	Tỉ lệ các học liệu giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo đạt	90%	Các khoa
26.	Số bản sách giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc	≥ 1	Các khoa

	tính bình quân trên một người học, quy chuẩn theo trình độ đào tạo		
27.	Đầu tư hệ thống công nghệ thông tin giai đoạn 2	Hoàn thành	Phòng QTTB
28.	Số máy tính phục vụ học tập tính trên một ngàn người học	≥ 50	Trung tâm CNTT
29.	Tốc độ đường truyền Internet trên một ngàn người học	$\geq 100\text{Mbps}$	Trung tâm CNTT
30.	Tỉ lệ người học hài lòng về môi trường giáo dục, điều kiện học tập của cơ sở đào tạo	$> 70\%$	Các đơn vị
IV	Tài chính		
31.	Kinh phí thu được tăng 5% so với năm học 2022-2023	775,3 tỷ đồng	Phòng KHTC
32.	Chi năm học 2022-2023, trong đó: - Chi cho con người tăng 5% so với năm học 2022 - 2023 - Chi đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng chương trình, giáo trình, hội thảo khoa học, NCKH, kiểm định CTĐT tăng 12 % so với năm 2022 – 2023 - Chi mua sắm trang - thiết bị, sửa chữa tài sản duy trì hoạt động (giảm so với năm học 2022 - 2023) - Chi khác	408 tỷ đồng 257 tỷ đồng 11,5 tỷ đồng 73,2 tỷ đồng 66,3 tỷ đồng	Phòng KHTC
33.	Chênh lệch thu chi năm 2023-2024 tăng 5% so với năm học 2022-2023	367,3 tỷ đồng	Phòng KHTC
34.	Thu nhập bình quân tăng so với năm học 2022-2023	7-10%	Phòng KHTC
35.	Hệ số dự trữ cơ bản, được xác định bằng giá trị tài sản ròng chi tiêu được chia cho tổng chi hoạt động trong năm và nợ đầu tư dài hạn	$\geq 20\%$	Phòng KHTC
36.	Biên độ hoạt động, được xác định bằng tỉ lệ chênh lệch thu chi trên tổng thu, tính trung bình của 3 năm gần nhất	25%	Phòng KHTC
37.	Hệ số biến động tài sản ròng, tính trung bình của 3 năm gần nhất	$\geq 2\%$	Phòng KHTC
38.	Chỉ số tăng trưởng bền vững, được xác định từ tăng trưởng tổng thu và tăng trưởng nguồn thu ngoài học phí, tính trung bình của 3 năm gần nhất	$\geq 2\%$	Phòng KHTC
V	Tuyển sinh và đào tạo		

39.	Tiến sĩ	30 NCS	Các khoa đào tạo
40.	Thạc sĩ	300 HV	Các khoa đào tạo
41.	Đại học chính quy	6300 SV	Các khoa đào tạo
42.	Liên thông đại học chính quy	200 SV	Các khoa đào tạo
43.	Liên thông đại học vừa làm vừa học	0	Các khoa đào tạo
44.	Trung học phổ thông	600 HS	Trung tâm GDPT
45.	Đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn	20.000 HV	Các Khoa/Viện/Trung tâm/Phòng
46.	Mở ngành trình độ đại học	03 ngành	Khoa QTKD, CT-Luật, CNHH
47.	Mở ngành trình độ thạc sĩ	02 ngành	Khoa TCKT Khoa Ngoại ngữ
48.	Mở ngành trình độ tiến sĩ	04 ngành	Khoa TCKT, CNSH, CNHH, CNCK
49.	Kết quả học tập năm học của sinh viên đạt từ 2.0 trở lên:	70%	Các khoa quản lý
50.	Tỉ lệ sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ: - Năm thứ nhất - Năm thứ hai - Năm thứ ba - Năm thứ tư	10% 30% 60% 90%	Khoa Ngoại ngữ, Trung Tâm BD&KTNN
51.	Tỉ lệ sinh viên năm đạt chuẩn CNTT: - Năm thứ nhất - Năm thứ hai - Năm thứ ba - Năm thứ tư	10% 30% 60% 90%	Trung tâm CNTT, Trung Tâm BD&KTNN

52.	Tỉ lệ giảng dạy bằng hình thức trực tuyến cho chương trình đại học, thạc sỹ tối thiểu	30%	Các khoa quản lý
53.	Tỉ lệ thôi học được xác định bằng tỉ lệ sinh viên thôi học tại trường hằng năm mà chưa tốt nghiệp sau năm thứ nhất	$\leq 15\%$	Các khoa quản lý
54.	Tỉ lệ sinh viên hệ đại học tốt nghiệp đúng hạn	60%	Các khoa quản lý
55.	Tỉ lệ học viên cao học tốt nghiệp đúng hạn (tính khóa tốt nghiệp trong năm học)	70%	Các khoa quản lý
56.	Tỉ lệ thôi học được xác định bằng tỉ lệ sinh viên thôi học tại trường hằng năm mà chưa tốt nghiệp đối với toàn cơ sở đào tạo	$\leq 10\%$	Các khoa quản lý
57.	Tỉ lệ tốt nghiệp trong khung thời gian 1,5 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn	$\geq 70\%$	Các khoa quản lý
58.	Sinh viên hài lòng với các học phần do khoa giảng dạy	85%	Các khoa quản lý
59.	Tỉ lệ sinh viên có việc làm sau 06 tháng tốt nghiệp	75%	Các khoa quản lý
60.	Tỉ lệ có việc làm được xác định bằng tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm, tự tạo việc làm phù hợp với trình độ đào tạo hoặc học tiếp trình độ cao hơn trong thời gian 12 tháng	$\geq 80\%$	Các khoa quản lý
61.	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng với tổng thể quá trình học tập và trải nghiệm tại cơ sở đào tạo	$\geq 75\%$	Các khoa quản lý
VI	Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo		
62.	Số lượng đề tài NCKH cấp Trường của giảng viên và sinh viên	120	Các khoa
63.	Số lượng đề tài, dự án NCKH nước ngoài, cấp Nhà nước, cấp Bộ, Tỉnh thành và tương đương	17	Các khoa, Viện, Trung tâm
64.	Số giải thưởng khoa học sinh viên	5	Các khoa
65.	Số sáng kiến kinh nghiệm của viên chức, người lao động	150	Các đơn vị trong trường
66.	Số hội nghị, hội thảo khoa học cấp Quốc gia hoặc Quốc tế tổ chức tại trường	01	Các đơn vị trong trường
67.	Tỉ lệ giảng viên có thực hiện nghiên cứu khoa học	80%	Các khoa

68.	Tỉ lệ các khoa có đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học	91,7%	Các khoa
69.	Tỉ trọng thu từ hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu của cơ sở đào tạo, tính trung bình trong 3 năm gần nhất đạt tối thiểu	3%	Các khoa
70.	Số lượng công bố khoa học quy chuẩn theo lĩnh vực đào tạo hàng năm tính trung bình trên một giảng viên toàn thời gian đạt tối thiểu (chỉ tính các bài có trong danh mục Web of Science (WoS) hoặc Scopus)	0,40 bài	Các khoa
71.	Số dự án tham gia cuộc thi khởi nghiệp cấp trường	100	Các khoa
72.	Tỉ lệ các khoa đào tạo có dự án tham gia cuộc thi khởi nghiệp cấp trường	100%	Các khoa
73.	Số dự án khởi nghiệp đạt giải cấp tỉnh, thành phố, Bộ	10	Các khoa
74.	Số dự án, sản phẩm khoa học công nghệ được thương mại hóa, chuyển giao	10	Các khoa
75.	Số tập tạp chí khoa học Đại học Công Thương xuất bản trong năm học	04	Phòng KHCN
76.	Xây dựng tạp chí khoa học và công nghệ online	Hoàn thành	Phòng KHCN
VII	Hợp tác và hội nhập quốc tế		
77.	Số đơn vị, doanh nghiệp hợp tác thêm trong năm học (về các lĩnh vực hoạt động của Trường)	50	Các khoa, viện, trung tâm
78.	Số đơn vị hợp tác, liên kết đào tạo trong nước thêm trong năm học	05	Các khoa
79.	Số người học liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ, đại học trong nước	200	Các khoa
80.	Số chương trình liên kết quốc tế đào tạo trình độ đại học	01	Các khoa
81.	Số chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ	0	Các khoa
82.	Số lượng người học chương trình liên kết quốc tế đào tạo trình độ đại học	17	Các khoa
83.	Số lượng người học chương trình liên kết quốc tế đào tạo trình độ thạc sĩ	0	Các khoa

84.	Số lượng người học chương trình liên kết quốc tế đào tạo trình độ tiến sĩ	0	Các khoa
85.	Số lượng đề tài NCKH, dự án KHCN hợp tác quốc tế	2	Các khoa
86.	Mời diễn giả/giáo sư tại các trường đại học nước ngoài giảng dạy và báo cáo chuyên đề tại trường	20 lượt	Các khoa, viện, trung tâm
87.	Mời giảng viên người nước ngoài đến giảng dạy ngôn ngữ tại trường (Anh, Hoa, Hàn...)	26 GV	Khoa NN
88.	Hợp với đối tác nước ngoài trong việc nghiên cứu khoa học	20 cơ sở giáo dục nước ngoài	Các khoa, viện, trung tâm
89.	Số lượng người học của Trường được trao đổi, thực tập tại nước ngoài	100	Các khoa
90.	Giới thiệu và tiến cử giảng viên tham quan, học tập, tham dự hội thảo, hội nghị tại nước ngoài	15 GV	Các khoa, viện, trung tâm
91.	Hợp tác đối tác nước ngoài trong việc trao đổi giảng viên, sinh viên thực tập	10 cơ sở giáo dục nước ngoài	Các khoa, viện, trung tâm
92.	Tìm kiếm, giới thiệu nguồn học bổng đến giảng viên/sinh viên trong Trường	20 chương trình học bổng	Các khoa, viện, trung tâm
VIII	Kiểm định và xếp hạng		
93.	Kiểm định chương trình đại học theo chuẩn MOET chu kì 2	09	Khoa có chương trình kiểm định
94.	Kiểm định chương trình thạc sĩ theo chuẩn MOET	0	Khoa có chương trình kiểm định
95.	Đánh giá nội bộ về chất lượng đơn vị trong trường theo kế hoạch	100%	Các đơn vị
96.	Tỉ lệ các học phần được đánh giá kết quả học phần theo chuẩn đầu ra (trong tổng số học phần triển khai giảng dạy)	7%	Các khoa có học phần giảng dạy
97.	Xếp hạng Webometrics vào tháng 7 năm 2024 của các cơ sở giáo dục đại học trong nước	Top 20	Các đơn vị
98.	Xếp hạng UPM trường theo định hướng ứng dụng	4*	Các đơn vị liên quan
99.	Điểm trung bình đánh giá cấp chương trình đào	4.1	Khoa có chương

	tạo		trình kiểm định
100.	Xếp hạng theo Scimago	3	
IX	Khảo thí		
101.	Tỉ lệ các học phần trình độ đại học có ngân hàng đề thi	80%	Các khoa
102.	Tỉ lệ ngân hàng đề thi được đánh giá và cập nhật	25%	Các khoa
103.	Tỉ lệ sai sót đề thi (tính trên tổng mã đề thi của từng năm học đã sử dụng)	0,2%	Các khoa
104.	Tỉ lệ giảng viên vi phạm quy chế thi và kiểm tra trong năm học	0,12%	Các khoa
105.	Tỉ lệ người học phúc khảo thi trong năm học (tính trên tổng số sinh viên tham gia thi, kiểm tra)	0,1%	Các khoa
X	Công tác sinh viên và hỗ trợ sinh viên		
106.	Tỉ lệ sinh viên bị cảnh báo học vụ lần 1/năm	5%	Các khoa quản lý
107.	Tỉ lệ sinh viên bị cảnh báo học vụ lần 2/năm	3%	Các khoa quản lý
108.	Tỉ lệ sinh viên nghỉ học, thôi học/năm học tối đa	3%	Các khoa quản lý
109.	Tỉ lệ sinh viên xếp loại rèn luyện loại: - Xuất sắc - Tốt - Khá - TB - Yếu - Kém	17% 15% 59% 5% 3% 1%	Các khoa quản lý
110.	Tỉ lệ tham gia bảo hiểm y tế	99%	Các khoa quản lý
111.	Tỉ lệ tham gia bảo hiểm tai nạn	>50%	Các khoa quản lý
112.	Tỉ lệ sinh viên vi phạm quy chế thi, kiểm tra	<0,5%	Các khoa quản lý
113.	Tỉ lệ sinh viên đạt điểm công tác xã hội (tính trong năm học cho từng khóa học)	30%	Các khoa quản lý
114.	Giao ban công tác sinh viên	2 lần/năm	Các đơn vị liên quan

115.	Đối thoại với sinh viên cấp khoa	01 năm/lần	Các khoa
116.	Kinh phí học bổng KK học tập cho sinh viên	20 tỷ đồng	Các khoa
117.	Kinh phí hỗ trợ hoạt động học thuật cho sinh viên	1,6 tỷ đồng	Các khoa
118.	Kinh phí hỗ trợ dự án, hoạt động khởi nghiệp cho sinh viên	1 tỷ đồng	Các khoa
119.	Kinh phí hỗ trợ học sinh nghèo vượt khó	550 triệu đồng	Các khoa
120.	Kinh phí đào tạo kỹ năng mềm	1,2 tỷ đồng	
121.	Hỗ trợ giới thiệu việc làm bán thời gian cho sinh viên	5000 lượt	Các khoa
122.	Hỗ trợ giới thiệu việc cho sinh viên tốt nghiệp	3000 lượt	Các khoa
XI	Cải cách hành chính và số hóa		
123.	Ban hành hệ thống các thủ tục quy trình của Nhà trường	Hoàn thành	Trung tâm QLCL
124.	Giải quyết các vấn đề học vụ, phúc khảo, công tác sinh viên được xử lý trực tuyến	60%	Phòng CTSV&TTGD Phòng Đào tạo
125.	Tỉ lệ sinh viên hài lòng với công tác phục vụ của Trường	90%	Các đơn vị phục vụ
126.	Triển khai chữ ký điện tử cho Ban Giám hiệu	Hoàn thành	Phòng TCHC
127.	Xử lý đồng bộ văn bản đến, đi trên hệ thống egov	Hoàn thành	Phòng TCHC
128.	Cải tiến hệ thống phần mềm HRM	Hoàn thành	Phòng TCHC
129.	Triển khai số hóa hệ thống dữ liệu nhân sự, dữ liệu tuyển sinh, nhập học năm học 2023-2024	Hoàn thành	Phòng TCHC Phòng CTSV&TTGD Trung tâm TS&TT
130.	Thanh toán khối lượng giảng viên trực tuyến	Hoàn thành	Phòng TCHC Phòng Đào tạo Phòng KHTC Phòng CTSV&TTGD Phòng KHCN
XI	Thi đua – Khen thưởng – Kỷ luật		
131.	Trường đạt tập thể xuất sắc, bằng khen của Bộ Công Thương	Đạt	Các đơn vị

132.	Tỉ lệ số viên chức, người lao động đạt: - Chiến sĩ thi đua cấp trường: - Lao động tiên tiến:	110 750	Các đơn vị
133.	Số viên chức, người lao động bị kỷ luật	0	Các đơn vị
XIII	An ninh – An toàn – An sinh		
134.	Số vụ mất cắp trong các cơ sở của trường	Dưới 05 vụ	Các đơn vị
135.	Vi phạm vấn đề an ninh mạng	Không có	Các đơn vị
136.	Số vụ cháy, nổ trong các cơ sở của trường	Không có	Các đơn vị
137.	Số vụ ngộ độc thức ăn trong các canteen của trường	Không có	Các đơn vị
138.	Số vụ tai nạn xảy ra trong trường	Không có	Các đơn vị
139.	Tỉ lệ viên chức được khám sức khỏe định kỳ	100%	Các đơn vị
140.	Tỉ lệ sinh viên khóa mới được khám sức khỏe	95%	Các Khoa
141.	Tỉ lệ viên chức, người lao động tham gia tham quan, nghỉ dưỡng theo chế độ	90%	Các đơn vị